CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------✪----------

DỰ TOÁN

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

HUYỆN HOA LƯ – TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị: Xã Ninh Giang

Hoa Lư, Tháng 12 Năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1868/QĐ - UBND	*Hoa Lư, ngày 20 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ, giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình V/v Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình 2022; Nghị quyết số 94/2021/NQ-HĐND ngày 27/9/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình V/v Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ - HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023; Nghị quyết số 94/NQ - HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc Quyết định phân bổ dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Hoa Lư V/v phê duyệt dự toán, phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - KH huyện Hoa Lư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 cho các đơn vị, phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Chi cục thuế khu vực Ninh Bình - Hoa Lư và UBND các xã, thị trấn *(có các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Căn cứ các chỉ tiêu phân bổ, giao dự toán ngân sách Nhà nước được UBND huyện giao. Trưởng các phòng, ban, nghành, đoàn thể; các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở; Chi cục Thuế khu vực Ninh Bình - Hoa Lư và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm cụ thể hóa, tổ chức chỉ đạo thực hiện đạt và vượt dự toán được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH huyện; Kho bạc Nhà nước Ninh Bình; Chi cục Thuế khu vực Ninh Bình - Hoa Lư; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Thủ trưởng các đơn vị, phòng, ban có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Thường trực Huyện uỷ (để báo cáo);
- Ban thường vụ Huyện uỷ (để báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện/CKNS;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hưng

Biểu số : 04/DT

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Hoa Lư)

Đơn vị : 1.000 đồng

Nội dung	Tổng số	Chi tiết các xã, thị trấn										
		Tr.Yên	N. Hoà	N.Giang	N.Khang	N.Mỹ	N.xuân	Ninh an	N.Vân	N.Thắng	Ninh Hải	T.Tôn
Tổng thu	**97.065.000**	**7.105.600**	**4.720.200**	**20.220.100**	**5.434.900**	**28.115.700**	**4.722.400**	**5.264.400**	**7.675.900**	**4.648.000**	**4.919.800**	**4.238.000**
A. Thu thuế, phí, lệ phí	**10.964.000**	**621.330**	**596.507**	**1.203.301**	**456.120**	**2.508.934**	**351.041**	**364.267**	**1.166.205**	**777.234**	**434.193**	**2.485.435**
I. Các khoản thu 100%	***1.550.000***	***151.000***	***238.000***	***363.000***	***52.000***	***150.000***	***53.000***	***45.000***	***139.000***	***131.000***	***73.000***	***155.000***
1. Phí do cơ quan cấp xã quản lý	200.000	29.000	22.000	13.000	19.000	9.000	9.000	17.000	54.000	8.000	12.000	8.000
2. Thu quĩ đất công ích, hoa lợi công sản	700.000	58.000	193.000	250.000	19.000		11.000	5.000		82.000	2.000	80.000
3. Lệ phí môn bài	150.000	14.000	9.000	10.000	1.000	21.000	5.000	12.000	14.000	6.000	8.000	50.000
4. Thu khác còn lại cấp xã	500.000	50.000	14.000	90.000	13.000	120.000	28.000	11.000	71.000	35.000	51.000	17.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ%	***9.414.000***	***470.330***	***358.507***	***840.301***	***404.120***	***2.358.934***	***298.041***	***319.267***	***1.027.205***	***646.234***	***361.193***	***2.330.435***
1.Các khoản thu phân chia tối thiểu 70% (1)	4.900.000	214.900	156.800	500.500	264.600	1.452.500	42.700	193.200	518.000	369.600	151.200	1.036.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700.000	84.000	31.500	66.500	66.500	52.500	21.000	84.000	60.200	29.400	38.500	165.900
Lệ phí trước bạ nhà, đất	4.200.000	130.900	125.300	434.000	198.100	1.400.000	21.700	109.200	457.800	340.200	112.700	870.100
2. Các khoản phân chia theo khác do tỉnh QĐ	4.514.000	255.430	201.707	339.801	139.520	906.434	255.341	126.067	509.205	276.634	209.993	1.294.435
Thuế giá trị gia tăng thu từ các hộ	1.403.000	115.999	82.322	88.559	10.602	162.150	162.150	38.666	106.645	42.408	94.795	498.922
Thuế thu nhập từ hoạt động SXKD	686.000	57.376	40.537	43.032	4.366	79.828	79.828	18.710	52.387	19.333	44.903	245.719
Thuế thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	2.325.000	82.055	78.847	208.211	124.552	664.457	13.364	68.691	250.174	214.893	70.295	549.794
Thuế Tài nguyên khác	100.000								100.000			
B. Thu tiền sử dụng đất	**40.000.000**	**15.000**	**10.000**	**15.000.000**	**15.000**	**23.000.000**	**10.000**	**10.000**	**1.900.000**	**10.000**	**15.000**	**15.000**
Thu tiền sử dụng đất	40.000.000	15.000	10.000	15.000.000	15.000	23.000.000	10.000	10.000	1.900.000	10.000	15.000	15.000
C. Trợ cấp ngân sách cấp trên	**46.101.000**	**6.469.270**	**4.113.693**	**4.016.799**	**4.963.780**	**2.606.766**	**4.361.359**	**4.890.133**	**4.609.695**	**3.860.766**	**4.470.607**	**1.737.565**

Biểu số : 05/DT

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Hoa Lư)

Đơn vị : 1.000 đồng

Nội dung	Tổng số	Chi tiết các xã, thị trấn										
		Trường Yên	Ninh Hoà	Ninh Giang	Ninh Khang	Ninh Mỹ	Ninh Xuân	Ninh An	Ninh Vân	Ninh Thắng	Ninh Hải	Thiên Tôn
TỔNG CHI	**97.065.000**	**7.105.600**	**4.720.200**	**20.220.100**	**5.434.900**	**28.115.700**	**4.722.400**	**5.264.400**	**7.675.900**	**4.648.000**	**4.919.800**	**4.238.000**
I. Chi đầu tư phát triển	**40.000.000**	**15.000**	**10.000**	**15.000.000**	**15.000**	**23.000.000**	**10.000**	**10.000**	**1.900.000**	**10.000**	**15.000**	**15.000**
- Chi ĐTXDCB từ nguồn ĐGĐ	40.000.000	15.000	10.000	15.000.000	15.000	23.000.000	10.000	10.000	1.900.000	10.000	15.000	15.000
II. Chi thường xuyên	**55.946.000**	**6.951.600**	**4.617.800**	**5.117.700**	**5.313.600**	**5.015.400**	**4.620.000**	**5.151.400**	**5.662.600**	**4.547.100**	**4.808.600**	**4.140.200**
1. Chi công tác quốc phòng	**1.467.000**	**210.300**	**116.300**	**117.100**	**147.200**	**153.900**	**127.100**	**161.800**	**206.000**	**47.100**	**87.000**	**93.200**
Chi công tác quốc phòng	276.100	39.300	22.100	25.600	25.700	23.500	17.700	22.400	39.800	18.100	22.300	19.600
Phụ cấp Thôn đội trưởng	850.900	151.000	74.200	71.500	71.500	80.400	89.400	89.400	116.200	9.000	44.700	53.600
Diễn tập phòng thủ năm 2022	120.000				30.000	30.000		30.000	30.000			
Chi hoạt động quốc phòng	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2. Chi công tác ANTT	**786.000**	**63.900**	**49.000**	**52.000**	**52.100**	**50.200**	**45.300**	**269.300**	**64.300**	**45.500**	**49.200**	**45.200**
Chi đảm bảo trật tự an ninh trên địa bàn xã, thị trấn	330.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
Hỗ trợ chốt cảnh giới ATGT	220.000							220.000				
Chi công tác An ninh trật tự	236.000	33.900	19.000	22.000	22.100	20.200	15.300	19.300	34.300	15.500	19.200	15.200
3. Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	**1.413.000**	**183.000**	**118.000**	**131.500**	**132.000**	**123.500**	**100.900**	**119.000**	**186.800**	**102.200**	**118.800**	**97.300**
a. Chi Sự nghiệp giáo dục	1.281.000	171.000	106.000	119.500	120.000	111.500	88.900	107.000	174.800	90.200	106.800	85.300
Chi Sự nghiệp Giáo dục	1.061.000	151.000	86.000	99.500	100.000	91.500	68.900	87.000	154.800	70.200	86.800	65.300
Hỗ trợ KP TT học tập CĐ	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
b. Chi Sự nghiệp đào tạo	132.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
Kinh phí phổ biến Giáo dục PL	132.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

Nội dung	Tổng số	Chi tiết các xã, thị trấn										
		Trường Yên	Ninh Hoà	Ninh Giang	Ninh Khang	Ninh Mỹ	Ninh Xuân	Ninh An	Ninh Vân	Ninh Thắng	Ninh Hải	Thiên Tôn
4. Sự nghiệp văn hoá - TT	**895.000**	**130.900**	**77.800**	**80.600**	**80.700**	**83.900**	**54.300**	**88.000**	**117.100**	**54.500**	**63.000**	**64.200**
Sự nghiệp Văn hoá - TT	220.000	30.900	17.800	20.600	20.700	18.900	14.300	18.000	32.100	14.500	18.000	14.200
Hỗ trợ khu dân cư XDĐSVH	455.000	80.000	40.000	40.000	40.000	45.000	20.000	50.000	65.000	20.000	25.000	30.000
Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
5. Sự nghiệp thể dục thể thao	**189.000**	**25.900**	**14.700**	**17.100**	**17.100**	**15.600**	**11.800**	**14.900**	**26.500**	**12.000**	**14.900**	**18.500**
6. Sự nghiệp kinh tế	**3.112.000**	**340.100**	**285.700**	**300.200**	**305.800**	**297.200**	**283.000**	**301.300**	**315.800**	**283.800**	**282.500**	**116.600**
- Định mức chi	1.512.000	180.100	125.700	140.200	145.800	137.200	123.000	141.300	155.800	123.800	122.500	116.600
- Chi XD nông thôn mới	1.600.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	-
+ Hỗ trợ xã HT XDNTM	1.500.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
+ HT Ban chỉ đạo cấp xã	100.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
7. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	**411.000**	**58.400**	**33.200**	**38.400**	**38.600**	**35.200**	**26.600**	**33.600**	**59.700**	**27.100**	**33.500**	**26.700**
Sự nghiệp đảm bảo xã hội	411.000	58.400	33.200	38.400	38.600	35.200	26.600	33.600	59.700	27.100	33.500	26.700
8. Sự nghiệp phát thanh - TH	**608.000**	**86.300**	**49.200**	**56.900**	**57.100**	**52.100**	**39.400**	**49.700**	**88.400**	**40.100**	**49.600**	**39.200**
9. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	**43.944.000**	**5.136.100**	**3.668.000**	**4.115.500**	**4.273.700**	**3.990.400**	**3.652.100**	**3.899.600**	**4.355.100**	**3.755.700**	**3.614.100**	**3.483.700**
Cán bộ chuyên trách cấp xã	205	21	19	19	19	19	17	17	21	17	19	17
Lương, Phụ cấp và các khoản có tính chất như lương; Cán bộ chuyên trách	17.494.800	1.601.300	1.515.200	1.716.700	1.728.000	1.587.300	1.613.900	1.522.600	1.660.600	1.584.600	1.522.500	1.442.100
Chi hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể	6.765.000	693.000	627.000	627.000	627.000	627.000	561.000	561.000	693.000	561.000	627.000	561.000
Kinh phí hoạt động chung	1.100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
Kinh phí Đảng (QĐ 99)	911.000	80.000	84.000	92.000	85.000	83.000	65.000	84.000	90.000	104.000	73.000	71.000
Phụ cấp cấp uỷ, Phụ vụ khối Đảng	932.300	87.700	87.700	82.300	87.700	87.700	82.300	87.700	87.700	76.900	87.700	76.900
Kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ	50.000											50.000
Phụ cấp Cán bộ không chuyên trách cấp xã	2.456.000	231.900	218.100	221.300	210.900	230.600	208.400	242.200	222.400	211.500	228.600	230.100

Nội dung	Tổng số	Chi tiết các xã, thị trấn										
		Trường Yên	Ninh Hoà	Ninh Giang	Ninh Khang	Ninh Mỹ	Ninh Xuân	Ninh An	Ninh Vân	Ninh Thắng	Ninh Hải	Thiên Tôn
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố	4.851.600	865.000	477.900	396.400	593.600	439.400	233.100	453.700	597.500	262.300	232.400	300.300
Phụ cấp tổ chức CT-XH thôn, tổ dân phố	1.652.300	244.000	65.200	53.600	160.900	209.100	196.600	159.100	164.400	196.600	92.000	110.800
Phụ cấp Hội đặc thù xã (5 hội)	563.300	62.600	25.000	37.500	62.600	50.100	62.600	50.100	62.600	62.600	50.100	37.500
Hưu xã	1.783.400	193.500	27.600	336.600	165.900	115.400	141.100	169.800	169.800	202.200	174.600	86.900
Tổ chức kỳ họp HĐND xã	660.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
Phụ cấp, BHYT ĐB HĐND	1.557.600	153.400	135.700	147.500	147.500	147.500	118.000	147.500	159.300	123.900	147.500	129.800
Phụ cấp kiêm nhiệm các ban của HĐND xã	59.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
Ban thanh tra nhân dân	88.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
Kinh phí thi hành án hình sự và tái hòa nhập cộng đồng	55.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
KP hỗ trợ HĐ CT-XH thôn + chi hội người cao tuổi thôn, tổ dân phố	786.200	138.200	69.100	69.100	69.100	77.800	34.600	86.400	112.300	34.600	43.200	51.800
Kinh phí thu thập và XD CSDL quốc gia về dân cư	110.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
Kinh phí bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh ở cấp xã theo NQ số 43/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh	514.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm tại Bộ phận Một cửa cấp xã theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh	382.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
Xây dựng, AD HTQLCLVN ISO	132.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
KP HĐ giám sát, phản biện của các TC CT-XH	258.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
Ban giám sát đầu tư cộng đồng	110.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
Hỗ trợ Lễ hội Đinh Lê	450.000	450.000										
Hỗ trợ Đại hội Hội Nông Dân	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

Nội dung	Tổng số	Chi tiết các xã, thị trấn										
		Trường Yên	Ninh Hoà	Ninh Giang	Ninh Khang	Ninh Mỹ	Ninh Xuân	Ninh An	Ninh Vân	Ninh Thắng	Ninh Hải	Thiên Tôn
10. Sự nghiệp y tế	**682.000**	**106.500**	**62.900**	**62.900**	**62.900**	**68.400**	**41.500**	**73.600**	**89.700**	**41.500**	**52.100**	**20.000**
Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ y tế cấp xã	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
Phụ cấp Y tế thôn, bản	462.000	86.500	42.900	42.900	42.900	48.400	21.500	53.600	69.700	21.500	32.100	-
11. Sự nghiệp môi trường	**2.160.000**	**575.000**	**120.000**	**120.000**	**120.000**	**120.000**	**215.000**	**115.000**	**125.000**	**115.000**	**420.000**	**115.000**
- Theo định mức	1.090.000	105.000	100.000	100.000	100.000	100.000	95.000	95.000	105.000	95.000	100.000	95.000
- Hỗ trợ vận chuyển, xử lý bao, gói thuốc BVTV	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
- Thu gom, VSMT sông Sào Khê	50.000	50.000										
- Hỗ trợ vệ sinh môi trường khu, điểm du lịch	800.000	400.000					100.000				300.000	
12. Chi khác	**279.000**	**35.200**	**23.000**	**25.500**	**26.400**	**25.000**	**23.000**	**25.600**	**28.200**	**22.600**	**23.900**	**20.600**
III. Dự phòng ngân sách	**1.119.000**	**139.000**	**92.400**	**102.400**	**106.300**	**100.300**	**92.400**	**103.000**	**113.300**	**90.900**	**96.200**	**82.800**

Biểu số 06/DT

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Hoa Lư)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TỔNG SỐ	Trong đó chia theo địa bàn các xã, thị trấn, đơn vị thu											
			Trường Yên	Ninh Hòa	Ninh Giang	Ninh Khang	Ninh Mỹ	Ninh Xuân	Ninh An	Ninh Vân	Ninh Thắng	Ninh Hải	Thiên Tôn	V. phòng Chi cục
TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN		**882.200**	**1.050**	**954**	**2.052**	**920**	**5.101**	**569**	**673**	**2.087**	**1.569**	**779**	**4.896**	**861.550**
A	**THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ TRỪ XỔ SỐ VÀ TIỀN SDĐ**	**80.500**	**1.050**	**954**	**2.052**	**920**	**5.101**	**569**	**673**	**2.087**	**1.569**	**779**	**4.896**	**59.850**
1	**Thuế ngoài quốc doanh**	**22.000**	**193**	**135**	**142**	**17**	**260**	**260**	**65**	**188**	**75**	**155**	**810**	**19.700**
	- Thuế GTGT	19.150	186	132	142	17	260	260	62	171	68	152	800	16.900
	- Thuế TNDN	1.800												1.800
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	50	7	3					3	17	7	3	10	
	- Thuế Tài nguyên	1.000												1.000
2	**Lệ phí trước bạ**	**25.000**	**187**	**179**	**620**	**283**	**2.000**	**31**	**156**	**654**	**486**	**161**	**1.243**	**19.000**
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	6.000	187	179	620	283	2.000	31	156	654	486	161	1.243	
	- Lệ phí trước bạ khác	19.000												19.000
3	**Thuế SDĐ phi NN**	**1.000**	**120**	**45**	**95**	**95**	**75**	**30**	**120**	**86**	**42**	**55**	**237**	
4	**Thuế TNCN**	**10.000**	**399**	**360**	**848**	**473**	**2.614**	**178**	**287**	**1.020**	**835**	**335**	**2.451**	**200**
	- Thuế TNCN từ BĐS	8.700	307	295	779	466	2.486	50	257	936	804	263	2.057	
	- Thuế TNCN từ SXKD	1.100	92	65	69	7	128	128	30	84	31	72	394	
	- Thuế TN khác	200												200
5	**Thu xổ số kiến thiết**	**1.700**												**1.700**
6	**Thu tiền cho thuê mặt đất**	**7.000**												**7.000**
7	**Thu tiền CQ KT khoáng sản**	**600**												**600**
8	**Thu phí, lệ phí**	**3.000**	**43,0**	**31**	**23**	**20,0**	**30**	**14**	**29**	**68**	**14**	**20**	**58**	**2.650**
	- Phí, lệ phí trung ương	200												200
	- Phí, lệ phí địa phương gồm:	2.800	43	31	23	20	30	14	29	68	14	20	58	2.450

STT	Chỉ tiêu	TỔNG SỐ	Trong đó chia theo địa bàn các xã, thị trấn, đơn vị thu											
			Trường Yên	Ninh Hòa	Ninh Giang	Ninh Khang	Ninh Mỹ	Ninh Xuân	Ninh An	Ninh Vân	Ninh Thắng	Ninh Hải	Thiên Tôn	V. phòng Chi cục
	+Phí bảo vệ môi trường	300												300
	+ Phí do CQ cấp tỉnh quản lý	1.000												1.000
	+ Phí do CQ cấp huyện QL	300												300
	+ Các xã, thị trấn	200	29	22	13	19	9	9	17	54	8	12	8	
	+ Lệ phí môn bài	1.000	14	9	10	1	21	5	12	14	6	8	50	850
9	**Thu khác ngân sách**	**11.200**	**50**	**14**	**90**	**13**	**120**	**28**	**11**	**71**	**35**	**51**	**17**	**10.700**
	- Thu NSTW	4.500												4.500
	- Thu khác còn lại cấp tỉnh	5.100												5.100
	- Thu khác còn lại cấp huyện	1.100												1.100
	- Thu khác còn lại cấp xã	500	50	14	90	13	120	28	11	71	35	51	17	
10	**Thu quỹ công ích, hoa lợi công sản**	**700**	**58**	**190**	**234**	**19**	**2**	**28**	**5**		**82**	**2**	**80**	**0**
B	**THU TIỀN SD ĐẤT**	**800.000**												**800.000**

Biểu số 08/DT

DỰ TOÁN THU ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Hoa Lư)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Phân chia theo tỷ lệ điều tiết			Ghi chú
			Trong đó			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm cả chi phí GPMB & ĐTCSHT, tiền BV,PT đất trồng lúa và chi khác)	Ngân sách xã, thị trấn	
1	Xã Trường Yên	300.000	135.000	150.000	15.000	
2	Xã Ninh Hoà	200.000	90.000	100.000	10.000	
3	Xã Ninh Giang	300.000.000	135.000.000	150.000.000	15.000.000	
4	Xã Ninh Khang	300.000	135.000	150.000	15.000	
5	Xã Ninh Mỹ	460.000.000	207.000.000	230.000.000	23.000.000	
6	Xã Ninh Xuân	200.000	90.000	100.000	10.000	
7	Xã Ninh Thắng	200.000	90.000	100.000	10.000	
8	Xã Ninh Hải	300.000	135.000	150.000	15.000	
9	Xã Ninh Vân	38.000.000	17.100.000	19.000.000	1.900.000	
10	Xã Ninh An	200.000	90.000	100.000	10.000	
11	TT Thiên Tôn	300.000	135.000	150.000	15.000	
	TỔNG CỘNG	**800.000.000**	**360.000.000**	**400.000.000**	**40.000.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1870/QĐ-UBND	*Hoa Lư, ngày 20 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện Hoa Lư V/v phê duyệt dự toán, phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Hoa Lư V/v giao dự toán, phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - KH huyện Hoa Lư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 (Trừ lương và các khoản có tính chất như lương) cho các đơn vị, phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và UBND các xã, thị trấn *(có biểu chi tiết kèm theo)*:

Tổng số tiền : 13.546.000.000 đồng

(Mười ba tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

Nguồn tiết kiệm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 để thực hiện chế độ cải cách tiền lương

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu giao tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023, giao cho phòng Tài chính - KH hướng dẫn các đơn vị thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH huyện; Kho bạc Nhà nước Ninh Bình; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Thủ trưởng các đơn vị, phòng ban có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thường trực Huyện uỷ (để báo cáo);
- Ban thường vụ Huyện uỷ (để báo cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hưng

BIỂU CHI TIẾT TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Hoa Lư)

STT	Đơn vị	Số tiền tiết kiệm chi thường xuyên 10 % (trừ lương và các khoản có tính chất như lương)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**13.546.000**	
I	**Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp**	**4.015.000**	
1	Sự nghiệp Nông, lâm, thủy lợi	400.000	
2	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	48.000	
3	Sự nghiệp Giao thông, CN - XD	150.000	
4	Sự nghiệp kiết thiết thị chính (Trung tâm VSMT-ĐT)	200.000	Điện chiếu sáng công cộng, chăm sóc cây…
5	Sự nghiệp Kinh tế khác	400.000	Nhiệm vụ phát triển DL
6	Chi Đảm bảo xã hội (chi khác)	100.000	
7	Sự nghiệp Môi trường (Phòng Tài nguyên MT)	560.000	Phòng TNMT
8	Sự nghiệp Môi trường (Trung tâm VSMT-ĐT)	200.000	VSTT, thu gom rác thải khu trung tâm TT và giải phân cách đường 1A, TCĐB…
9	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	16.000	
10	Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	80.000	
11	Đào tạo khác (Đơn vị dự toán Tài chính)	50.000	
12	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	65.000	
13	Sự nghiệp Y tế	75.000	Ban BVSK 45tr; SN khác 30tr
14	Sự nghiệp PTTH	76.000	
15	Sự nghiệp TDTT	44.000	
16	Sự nghiệp Văn hoá - TT	296.000	KP lễ hội 200 tr; SN 96 tr
17	Văn phòng Huyện ủy	245.000	
18	Ban Tổ chức Huyện ủy	24.000	
19	Ban Tuyên giáo Huyện ủy	51.000	
20	Ban Dân vận Huyện uỷ	20.000	
21	Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	24.000	

22	Hội đồng nhân dân huyện	82.000	
23	Văn phòng HĐND & UBND huyện	300.000	
24	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	22.000	
25	Huyện đoàn	18.000	
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ	22.000	
27	Hội Nông dân	33.000	
28	Hội Cựu chiến binh	12.000	
29	Thanh Tra huyện	24.000	
30	Phòng Tài chính - KH	83.000	
31	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	20.000	
32	Phòng Giáo dục & đào tạo	25.000	
33	Phòng Tư Pháp	15.000	
34	Phòng Nội vụ	24.000	
35	Phòng Lao động - TBXH	24.000	
36	Phòng Nông nghiệp & PTNT	20.000	
37	Phòng Tài nguyên & Môi trường	29.000	
38	Phòng Văn hóa - TT	20.000	
39	Chi khác ngân sách	118.000	
II	**Các trường Mầm non**	**1.460.000**	
1	Trường MN xã Trường Yên	155.000	
2	Trường MN xã Ninh Hoà	133.000	
3	Trường MN xã Ninh Giang	152.000	
4	Trường MN xã Ninh Khang	122.000	
5	Trường MN xã Ninh Mỹ	122.000	
6	Trường MN xã Ninh Xuân	85.000	
7	Trường MN xã Ninh Thắng	89.000	
8	Trường MN xã Ninh Hải	155.000	
9	Trường MN xã Ninh Vân	196.000	
10	Trường MN xã Ninh An	144.000	
11	Trường MN TT Thiên Tôn	107.000	
III	**Các trường tiểu học**	**1.025.000**	

1	Trường TH xã Trường Yên	112.000	
2	Trường TH xã Ninh Hoà	79.000	
3	Trường TH xã Ninh Giang	112.000	
4	Trường TH xã Ninh Khang	99.000	
5	Trường TH xã Ninh Mỹ	89.000	
6	Trường TH xã Ninh Xuân	66.000	
7	Trường TH xã Ninh Thắng	73.000	
8	Trường TH xã Ninh Hải	79.000	
9	Trường TH xã Ninh Vân	145.000	
10	Trường TH xã Ninh An	92.000	
11	Thị trấn Thiên Tôn	79.000	
IV	**Khối trường THCS**	**912.000**	
1	Trường THCS xã Trường Yên	86.000	
2	Trường THCS xã Ninh Hoà	71.000	
3	Trường THCS xã Ninh Giang	96.000	
4	Trường THCS xã Ninh Khang	74.000	
5	Trường THCS xã Ninh Mỹ	74.000	
6	Trường THCS xã Ninh Xuân	71.000	
7	Trường THCS xã Ninh Thắng	71.000	
8	Trường THCS xã Ninh Hải	81.000	
9	Trường THCS xã Ninh Vân	109.000	
10	Trường THCS xã Ninh An	74.000	
11	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	105.000	
V	**Chi phí chung, tăng cường CSVC, duy trì MN, ... khối giáo dục**	**4.457.000**	
1	Khối trường Mầm non	50.000	
2	Khối trường tiểu học	208.000	
3	Khối trường trung học cơ sở	180.000	
4	Chi phí chung phòng giáo dục	100.000	
5	Kinh phí xây dựng, sửa chữa, tăng cường CSVC trường lớp học	1.389.000	
6	Kinh phí duy trì phầm mềm	100.000	
7	KP mua sắm đồ dùng, đồ chơi MN, trang	600.000	

8	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu	400.000	
10	KP duy tu bảo dưỡng trường lớp học	1.430.000	
VI	**UBND các xã, thị trấn**	**1.677.000**	
1	UBND xã Trường Yên	258.000	
2	UBND xã Ninh Hoà	135.000	
3	UBND xã Ninh Giang	140.000	
4	UBND xã Ninh Khang	142.000	
5	UBND xã Ninh Mỹ	140.000	
6	UBND xã Ninh Xuân	131.000	
7	UBND xã Ninh Thắng	121.000	
8	UBND xã Ninh Hải	165.000	
9	UBND xã Ninh An	155.000	
10	UBND xã Ninh Vân	170.000	
11	UBND Thị trấn Thiên Tôn	120.000	